

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.970	25.970	26.290	26.290	VNĐ
	AUD	16.740	16.840	17.260	17.260	VNĐ
	CAD	18.810	18.920	19.420	19.420	VNĐ
	CHF		32.400		33.300	VNĐ
	EUR	30.170	30.310	31.130	31.130	VNĐ
	GBP	35.060	35.220	36.160	36.160	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	173,40	176,80	180,50	181,50	VNĐ
	NZD		15.530		16.080	VNĐ
	SGD	20.030	20.210	20.760	20.760	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:00 ngày 08/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:00, July 8, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.